

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	30/06/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126,799,251,556	235,269,683,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,299,111,342	19,048,585,154
1. Tiền	111		5,299,111,342	19,048,585,154
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			18,579,151
1. Chứng khoán kinh doanh	121			18,579,151
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,325,902,349	132,298,798,082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37,312,680,596	63,154,554,542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,471,860,876	11,833,817,321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18,000,000,000	33,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,541,360,877	23,921,164,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(110,738,550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			71,959,995,006
1. Hàng tồn kho	141			71,976,108,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(16,113,505)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,174,237,865	11,943,725,986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,207,504	584,715,051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,939,155,825	11,106,489,883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		219,874,536	252,521,052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		20,000,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,051,266,435,161	1,067,223,551,138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		228,369,241,620	234,804,376,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,732,436,649	6,060,783,507
- Nguyên giá	222		6,559,513,576	14,986,639,032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,827,076,927)	(8,925,855,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		224,636,804,971	228,743,593,303
- Nguyên giá	228		240,755,989,770	240,755,989,770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,119,184,799)	(12,012,396,467)
III. Bất động sản đầu tư	230		420,712,716,112	279,492,177,800
- Nguyên giá	231		442,229,616,018	292,666,703,392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21,516,899,906)	(13,174,525,592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		85,073,142,030	188,768,119,280
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85,073,142,030	188,768,119,280
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		291,487,183,612	302,600,004,329
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		266,269,826,315	215,053,085,380
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,500,000,000	89,571,420,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,282,642,703)	(2,024,501,051)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,624,151,787	61,555,872,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		243,753,543	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		25,380,398,244	61,555,872,919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,178,065,686,717	1,302,493,234,517
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126,023,467,061	233,171,964,924
I. Nợ ngắn hạn	310		13,873,472,701	87,622,131,577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,539,856,719	9,391,124,538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138,150,162	11,114,810,065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,762,251,927	2,635,342,369
4. Phải trả người lao động	314		193,952,290	529,771,729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,019,324,167	2,598,554,342
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			280,457,737

05
ĐN
Ô P
TH
ÔN
ĐC
01
P. H

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,786,137,414	43,341,226,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		433,800,022	17,633,800,012
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			97,044,385
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		112,149,994,360	145,549,833,347
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		477,155,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		110,988,233,349	145,549,833,347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		684,606,011	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,052,042,219,656	1,069,321,269,593
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,052,042,219,656	1,069,321,269,593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,013,501,000,000	1,013,501,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,013,501,000,000	1,013,501,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(469,161,000)	(469,161,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			1,192,604,567
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,364,667,000	2,352,834,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,048,327,836	19,314,252,768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,077,058,835	17,680,270,119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,971,269,001	1,633,982,649
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		597,385,820	33,429,739,258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,178,065,686,717	1,302,493,234,517

18790
TY
HÀN
CÔNG M
S SẢN
NG
HÀN
CHỈ M

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lam

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân

**Người phụ trách
KT**

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2019		Tỷ lệ từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			năm 2019	năm 2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		21,719,424,749	70,654,973,862	31,349,926,341	88,342,623,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			8,290,666		9,240,666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21,719,424,749	70,646,683,196	31,349,926,341	88,333,382,982
4. Giá vốn hàng bán	11		14,632,306,652	60,568,655,229	18,530,896,569	69,612,850,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,087,118,097	10,078,027,967	12,819,029,772	18,720,532,535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		251,197,536	277,968,090	266,335,794	1,162,659,860
7. Chi phí tài chính	22		2,859,395,803	3,223,990,443	5,649,368,881	7,522,354,716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			3,223,990,443		6,139,108,494
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			558,760,466	671,258,187	1,342,507,091	1,414,473,035
9. Chi phí bán hàng	25			132,724,713		276,604,474
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,373,878,526	5,355,229,967	6,559,107,641	10,912,824,392
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1,663,801,770	2,315,309,121	2,219,396,135	2,585,881,848
12. Thu nhập khác	31		229,299,700	209,915,318	257,307,700	219,624,278
13. Chi phí khác	32		32,458,018	50,000,000	82,178,264	5,140,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		196,841,682	159,915,318	175,129,436	214,484,278
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,860,643,452	2,475,224,439	2,394,525,571	2,800,366,126
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,067,482	724,216,398	206,341,805	977,054,575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		211,575,074		211,575,074	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,639,000,896	1,751,008,041	1,976,608,692	1,823,311,551
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			1,632,905,920	1,721,001,652	1,971,350,855	1,749,365,424
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			6,094,976	30,006,389	5,257,837	73,946,127
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		16	17	19	17
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lan

Đỗ Ng. Tuyết Vân

Người phụ trách KT
(Ký, họ tên)

TP HCM, Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Nhân Bảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thu vết	30/06/2019	30/06/2018
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		25,593,829,456	54,938,451,519
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(39,041,281,839)	(25,274,956,602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,387,259,280)	(3,909,768,707)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,489,524,020)	(6,999,547,106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,243,141,652)	(4,917,258,560)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		23,011,878,224	38,578,184,574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(13,154,988,968)	(75,823,272,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,710,488,079)	(23,408,167,838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,500,000,000	14,707,881,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			80,015,581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,500,000,000)	14,787,896,581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			18,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(433,799,994)	(1,733,799,994)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,838,263,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(433,799,994)	1,927,937,006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(18,644,288,073)	(6,692,334,251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,943,399,415	25,740,919,405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5,299,111,342	19,048,585,154



Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ N. Tuyết Vân

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2019
Người phụ trách KT
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Diễn là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 4103007249 ngày 10/07/2007, sau đó thay đổi sang mã số 0305087904. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 13 ngày 14 tháng 05 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Kinh doanh khu dân cư, khu du lịch và khu vui chơi giải trí; công trình công cộng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các Công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác. Vệ sinh bề bơi hoặc bảo dưỡng. Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Bể bơi và sân vận động; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy. Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu. Hoạt động hoa tiêu, lái đò, đưa tàu cập bến. Hoạt động của tàu, xà lan, lash, hoạt động cứu hộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán thiết bị phụ tùng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, đồ gỗ xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng ô tô. Mua bán phụ tùng xe máy.

2. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất:

- Tên công ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư G Invest
- Địa chỉ: P1901 (Tầng 19) Mê Linh Point Tower, số 02 Ngõ Đức Kế, P Bến Nghé, Quận 01, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
- Tên công ty: Công Ty CP Khu Du Lịch Đảo San Hô
- Địa chỉ: Thôn Tây, Ninh Vân, TX Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 99 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99 %

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 Công ty liên kết được hợp nhất

- Tên công ty: Công Ty CP Sản Xuất và Thương Mại Phương Đông
- Địa chỉ: 40 Kim Biên, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của công ty: 30,88%
- Quyền biểu quyết của công ty : 30,88 %
- Tên công ty: Công Ty CP Cơ Khí Ngân Hàng
- Địa chỉ: Số 7 Phạm Văn Hai, P1, Q Tân Bình, TP HCM
- Tỷ lệ lợi ích của công ty : 36 %
- Quyền biểu quyết của công ty : 36 %

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Số 02 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé , Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 30 đến 40 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
Tiền mặt	5.152.485.429	7.425.672.601
Tiền gửi ngân hàng	146.625.913	11.622.912.553
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>5.299.111.342</u>	<u>19.048.585.154</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
- Các khoản phải thu khách hàng	37.312.680.596	63.154.554.542
Cộng	<u>37.312.680.596</u>	<u>63.154.554.542</u>

3. Trả trước người bán

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
a. Trả trước người bán ngắn hạn	31.471.860.876	11.833.817.321
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>31.471.860.876</u>	<u>11.833.817.321</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
Phải thu khác (*)	18.000.000.000	33.500.000.000
Cộng	18.000.000.000	33.500.000.000

(*) Khoản thu của công ty TNHH MTV G Invest

5. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2019</u>		<u>30/06/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	2.541.360.877		23.921.164.769	-
- Các khoản phải thu khác	2.541.360.877		23.921.164.769	-
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				(110.738.550)
b. Dài hạn			3.000.000	-
Cộng	2.541.360.877		23.924.164.769	(110.738.550)

6 Chi phí trả trước

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
a. Ngắn hạn	15.207.504	584.715.051
- Các khoản khác	15.207.504	584.715.051
b. Dài hạn	-	-
Cộng	15.207.504	584.715.051

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	254.511.758	6.216.018.182	88.983.636	6.559.513.576
Mua trong kỳ	-			
Số dư cuối kỳ	254.511.758	6.216.018.182	88.983.636	6.559.513.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	254.511.758	2.302.307.736	70.445.388	2.627.264.882
Khấu hao trong kỳ	0	194.250.567	5.561.478	199.812.045
Số dư 30/06/2019	254.511.758	2.496.558.309	76.006.866	2.827.076.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	0	3.913.710.446	18.538.248	3.932.248.694
Tại ngày 30/06/2019	0	3.719.459.879	12.976.770	3.732.436.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TS khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	217.836.030.090	22.708.207.680	211.752.000	240.755.989.770
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	217.836.030.090	22.708.207.680	211.752.000	240.755.989.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	9.526.856.639	5.497.252.827	68.378.250	15.092.487.716
Khấu hao trong kỳ	315.456.432	708.593.751	2.646.900	1.026.697.083
Số dư cuối kỳ	9.842.313.071	6.205.846.578	71.025.150	16.119.184.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2019	208.309.173.451	17.210.954.853	143.373.750	225.663.502.054
Tại ngày 30/06/2019	207.993.717.019	16.502.361.102	140.726.850	224.636.804.971

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	152.353.260.709	289.876.355.309	442.229.616.018
Đầu tư XD CB hoàn thành	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	152.353.260.709	289.876.355.309	442.229.616.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	19.182.430.166	19.182.430.166
Khấu hao trong kỳ		2.334.469.740	2.334.469.740
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	21.516.899.906	21.516.899.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	152.353.260.709	270.693.925.143	423.047.185.852
Tại ngày 30/06/2019	152.353.260.709	268.359.455.403	420.712.716.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
- Dự án Quận 9	-	41.000.000.000
- Dự án Aurora Western Villiage Quốc Hương	12.930.711.705	120.670.562.137
- Dự án Coral Beach Nha Trang	71.546.882.597	67.764.134.415
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	595.547.728	333.422.728
Cộng	<u>85.073.142.030</u>	<u>188.768.119.280</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019		30/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	266.269.826.315	-	213.628.054.755	-
- Công ty CP Cơ khí Ngân Hàng	50.605.884.667			
- Công Ty CP SX và TM Phương Đông	213.628.054.755		213.628.054.755	
- Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	2.035.886.893			
* Đầu tư vào đơn vị khác	28.500.000.000	-	89.571.420.000	-
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	28.500.000.000			
- Công ty CP Sơn Chất dẻo		(3.282.642.703)		(2.024.501.051)
Cộng	294.769.826.315	-	303.199.474.755	(2.024.501.051)

(**) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2019:

	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công Ty CP SX và TM Phương Đông	Công ty liên kết	Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh	30,88%	30,88%	Kinh doanh thương mại .sx
- Công ty CP Cơ khí Ngân Hàng	Công ty liên kết	Quận Tân Bình-TPHCM	36%	36%	Thương mại,dịch vụ
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	Đầu tư vào đơn vị khác	Quận 1 -TP. Hồ Chí Minh	5,59%	5,59%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	7.539.856.719	7.539.856.719	9.391.124.538	9.391.124.538
b. Phải trả người bán dài hạn			-	-
Cộng	7.539.856.719	7.539.856.719	9.391.124.538	9.391.124.538

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Phải thu cuối kỳ		Phải nộp cuối kỳ	
	Phải nộp đầu kỳ	Phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.527.582	3.527.582	1.811.942.470	1.811.942.470	3.527.582			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.376.954	213.376.954	17.492.449	2.050.000.000	213.376.954	1.534.083.907		
Thuế thu nhập cá nhân	2.970.000	2.970.000	118.021.385		2.970.000	207.776.451		
Thuế khác			20.391.569			20.391.569		
Cộng	219.874.536	219.874.536	1.967.847.873	3.861.942.470	219.874.536	1.762.251.927		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
Lãi vay phải trả	1.991.394.167	2.598.554.342
Chi phí khác	27.930.000	-
Cộng	<u>2.019.324.167</u>	<u>2.598.554.342</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.786.137.414	43.341.226.400
Cộng	<u>1.786.137.414</u>	<u>43.341.226.400</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	433.800.022	433.800.022		216.899.997	650.700.019	650.700.019
+ Ngân hàng <i>Hongleong</i>	433.800.022	433.800.022	-	216.899.997	650.700.019	650.700.019
+ Ngân hàng <i>Seabank</i> (2)	152.599.998	152.599.998	-	76.299.999	228.899.997	228.899.997
	281.200.024	281.200.024	-	140.599.998	421.800.022	421.800.022
b. Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm	110.988.233.349	110.988.233.349	76.500.000		110.911.733.349	110.911.733.349
- Ngân hàng <i>Hong Leong</i> (1)	110.988.233.349	110.988.233.349			110.911.733.349	110.911.733.349
- Ngân hàng <i>Seabank</i> (2)	686.700.011	686.700.011			686.700.011	686.700.011
- Trái Phiếu phát hành (3)	515.533.338	515.533.338	-		515.533.338	515.533.338
	109.786.000.000	109.786.000.000	76.500.000		109.709.500.000	109.709.500.000
Cộng	111.422.033.371	111.422.033.371	76.500.000	216.899.997	111.562.433.368	111.562.433.368

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2019:

- (1) Vay dài hạn ngân hàng TNHH MTV Hong leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2017/031/VF/HDTD ký ngày 6/2/2017, Số tiền cho vay 1.526.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 7,5%/năm trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Lãi suất sau thời gian đó sẽ là Lãi suất cơ bản của ngân hàng cộng với biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ khoản vay.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 182715/HĐTD-TD/H/DN ngày 03/11/2015, số tiền cho vay: 2.812.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay: trong 12 tháng đầu là 7% và được thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ khoản vay.
- (3) Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 131016/QĐ-HĐQT ngày 13/10/2016 với số lượng trái phiếu là 170 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 VND. Kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 26/10/2016, lãi suất 8,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng tổng 2,6%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ được công bố tại hội sở/sở giao các ngân hàng: BIDV; Vietinbank; Vietcombank và VIBbank. Tài sản đảm bảo là 05 (năm) Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền trên đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN/HN

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu kỳ	1.011.301.000.000	(469.161.000)	2.352.834.000	1.192.604.567	18.054.920.670	1.032.432.198.237
Tăng vốn	2.200.000.000	-				2.200.000.000
Lãi trong năm trước			11.526.510		11.380.507.796	11.380.507.796
Tăng do hợp nhất					5.134.507.845	5.146.034.355
Giảm do hợp nhất				(1.192.604.567)	(490.033.326)	(1.192.604.567)
Thù lao HĐQT, BKS						(490.033.326)
Số dư cuối kỳ	1.013.501.000.000	(469.161.000)	2.364.360.510	0	34.079.902.985	1.049.476.102.495
KỲ NÀY						
Số dư đầu kỳ	1.013.501.000.000	(469.161.000)	2.364.360.510		34.079.902.985	1.049.476.102.495
Tăng do hợp nhất			306.490			306.490
Lãi Quý 1/2019					355.759.309	355.759.309
Lãi trong kỳ	-	-			1.632.905.920	1.632.905.920
Thù lao HĐQT, BKS					(16.666.665)	(16.666.665)
Giảm do hợp nhất					(3.573.713)	(3.573.713)
Số dư cuối kỳ	1.013.501.000.000	(469.161.000)	2.364.667.000		36.048.327.836	1.051.444.833.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.350.100	101.350.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu phổ thông	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.130.100	101.130.100
Cổ phiếu phổ thông	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/04/2019- 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/04/2018- 30/06/2018</u>
Doanh thu	21.719.424.749	70.654.973.862
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	21.719.424.749	70.654.973.862
Các khoản giảm trừ		8.290.666
Doanh thu thuần	21.719.424.749	70.646.683.196

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/04/2019- 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/04/2018- 30/06/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14.632.306.652	60.568.655.229
Cộng	14.632.306.652	60.568.655.229

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/04/2019- 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/04/2018- 30/06/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.197.536	277.968.090
Cộng	251.197.536	277.968.090

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/04/2019- 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/04/2018- 30/06/2018</u>
Lãi tiền vay	2.782.895.803	3.147.490.443
Chi phí khác	76.500.000	76.500.000
Cộng	2.859.395.803	3.223.990.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2019- 30/06/2019	Từ 01/04/2018- 30/06/2018
Chi phí nhân viên quản lý	643.295.926	1.351.138.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.226.509.128	996.134.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.237.014	2.184.764.135
Chi phí khác bằng tiền	409.733.481	823.193.031
Lợi thế TM phân bổ	769.102.977	
Cộng	3.373.878.526	5.355.229.967

6. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2019- 30/06/2019	Từ 01/04/2018- 30/06/2018
Thu nhập khác	229.299.700	209.915.318
Cộng	229.299.700	209.915.318

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2019- 30/06/2019	Từ 01/04/2018- 30/06/2018
Thuế TNDN Công ty mẹ		663.966.891
Thuế TNDN các công ty con	10.067.482	60.249.507
Chi phí TNDN hiện hành	10.067.482	724.216.398

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.632.905.920	1.721.001.652
Các khoản điều chỉnh:	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.632.905.920	1.721.001.652
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	101.350.100	101.350.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	17

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2019.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 và Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người phụ trách KT

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu